BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy 2 Năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

NGÀY 19 THÁNG 07 NĂM 2021 | WWW.LICOGI16.VN

CÔNG TY CP LICOGI 16
24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**3,558,281,491,852**	**3,636,837,234,087**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**158,912,648,732**	**179,724,434,865**
1. Tiền	111		158,912,648,732	179,724,434,865
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**45,350,000,000**	**38,745,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45,350,000,000	38,745,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,860,300,809,374**	**2,869,420,098,348**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2,224,839,894,774	2,306,270,944,434
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	432,912,634,690	269,149,704,973
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	39,147,989,480	63,136,418,391
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	269,227,083,198	336,689,823,318
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(105,826,792,768)	(105,826,792,768)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**442,494,446,316**	**484,188,094,994**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	442,494,446,316	484,188,094,994
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**51,223,587,430**	**64,759,605,880**
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		51,223,587,430	64,759,605,880
B. Tài sản dài hạn	**200**		**1,739,084,629,904**	**1,732,996,068,115**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6,362,569,000**	**6,362,569,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		6,362,569,000	6,362,569,000
II. Tài sản cố định	**220**		**300,543,919,944**	**284,811,269,387**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	228,286,336,201	256,343,996,661
- Nguyên giá	222		465,158,260,176	465,277,260,176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(236,871,923,975)	(208,933,263,515)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	71,986,004,305	28,073,001,829
- Nguyên giá	225		104,359,740,014	51,959,740,014
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(32,373,735,709)	(23,886,738,185)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	271,579,438	394,270,897
- Nguyên giá	228		10,254,240,000	10,254,240,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,982,660,562)	(9,859,969,103)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**73,577,779,703**	**73,976,084,092**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	73,577,779,703	73,976,084,092
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1,331,294,621,949**	**1,340,739,174,147**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	673,680,316,885	670,979,796,086
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	324,898,733,758	326,353,782,849
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		485,558,790,000	485,558,790,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(154,743,218,694)	(144,053,194,788)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,900,000,000	1,900,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**27,305,739,308**	**27,106,971,489**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	41,275,943	37,264,581
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		27,264,463,365	27,069,706,908
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**5,297,366,121,756**	**5,369,833,302,202**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ Phải trả	**300**		**3.461.602.347.844**	**3.541.890.099.815**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.114.383.315.822**	**3.242.359.643.126**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1.349.574.990.579	1.436.015.534.937
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	663.681.796.904	695.876.335.676
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	114.468.659.152	114.433.337.189
4. Phải trả người lao động	314		2.964.392.266	1.044.102.961
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	478.390.477.792	258.507.768.122
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	101.033.871.800	99.368.278.867
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	353.871.288.617	615.083.156.951
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50.397.838.712	22.031.128.423
II. Nợ dài hạn	**330**		**347.219.032.022**	**299.530.456.689**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		89.414.653.881	89.414.653.881
2. Phải trả dài hạn khác	337		25.587.029.866	24.991.389.319
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	231.717.672.775	184.624.737.989
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		499.675.500	499.675.500
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**1.835.763.773.912**	**1.827.943.202.387**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.23	**1.835.763.773.912**	**1.827.943.202.387**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.485.100.000	1.172.485.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*1.172.485.100.000*	*1.172.485.100.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93.686.603.494	93.686.603.494
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		119.204.302.363	119.204.302.363
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		469.159.148.055	461.338.576.530
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*349.547.185.343*	*169.244.717.227*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*119.611.962.712*	*292.093.859.303*
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**5.297.366.121.756**	**5.369.833.302.202**

Đỗ Văn Hưởng
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CP LICOGI 16
24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**648.790.419.578**	**814.842.003.469**	**942.217.750.151**	**1.196.380.675.634**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	V.24	**648.790.419.578**	**814.842.003.469**	**942.217.750.151**	**1.196.380.675.634**
4. Giá vốn hàng bán	11	V.25	511.896.898.646	704.645.790.217	713.681.116.871	1.040.887.243.892
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**136.893.520.932**	**110.196.213.252**	**228.536.633.280**	**155.493.431.742**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	3.883.351.241	4.575.123.885	4.212.075.126	5.595.978.087
7. Chi phí tài chính	22	V.27	22.804.711.455	27.741.694.818	35.979.746.707	49.413.017.974
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12.114.687.549*	*21.208.170.422*	*25.289.223.710*	*42.879.493.578*
8. Chi phí bán hàng	25		16.742.772.968	5.762.919.856	16.742.772.968	5.762.919.856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.971.633.145	5.970.791.483	26.904.856.762	16.370.635.869
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**83.257.754.605**	**75.295.930.980**	**153.121.331.969**	**89.542.836.130**
11. Thu nhập khác	31	V.28	205.462.566	2.151.775.222	213.362.566	2.793.438.151
12. Chi phí khác	32	V.29	91.002.290	1.105.750.074	532.048.398	1.548.554.074
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**114.460.276**	**1.046.025.148**	**(318.685.832)**	**1.244.884.077**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**83.372.214.881**	**76.341.956.128**	**152.802.646.137**	**90.787.720.207**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.30	19.499.249.180	15.929.757.267	33.385.439.882	18.826.244.221
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.30	(194.756.457)	(612.822.835)	(194.756.457)	(612.822.835)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**64.067.722.159**	**61.025.021.696**	**119.611.962.712**	**72.574.298.821**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**556**	**593**	**1.038**	**705**

Đỗ Văn Hưởng	**Nguyễn Văn Việt**	**Tăng Quốc Thuộc**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
		Ngày 19 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CP LICOGI 16
24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.029.255.763.080	1.437.558.581.291
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(683.821.400.005)	(938.087.308.829)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(24.234.634.683)	(35.782.199.519)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(20.640.515.886)	(36.088.273.104)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		74.858.377.828	18.570.946.798
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(95.116.802.244)	(128.456.439.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***280.300.788.090***	***317.715.306.978***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		310.000.000	117.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.255.000.000)	(126.430.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	43.659.519.500
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.033.400.000)	(82.055.100.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.054.550.000	1.000.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		654.473.340	2.501.012.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(10.269.376.660)***	***(161.207.568.203)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	24.048.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		307.106.644.625	565.242.638.234
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(512.969.717.127)	(579.874.224.004)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(8.255.861.046)	(5.166.782.841)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(76.724.264.015)	(11.970.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(290.843.197.563)***	***(19.786.290.611)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(20.811.786.133)**	**136.721.448.164**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**179.724.434.865**	**40.452.034.867**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**158.912.648.732**	**177.173.483.031**

Đỗ Văn Hưởng
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp Kinh doanh nhà ở
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công Ty Cổ Phần LICONS Việt Nam	169 Nguyễn Ngọc Vũ, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Ninh Thuận.	Thôn Khánh Phước, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Gia Lai	Quốc lộ 25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
Công Ty CP Bất Động Sản LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	Kinh doanh bất động sản
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 1	Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 7, Phường 3, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 2	Đường Nguyễn Trung Trực, KP7, Phường 3, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
Công ty liên kết		
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Nhiên Liệu	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-

Sinh Học Phương Đông	Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	ethanol
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 21 ngày 29 tháng 10 năm 2020 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước
Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	68,325,019	106,187,883
Tiền gửi ngân hàng	157,206,323,713	177,980,246,982
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	1,638,000,000	1,638,000,000
Cộng	**158,912,648,732**	**179,724,434,865**

2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Điện Mặt Trời Vạn Ninh	730,445,585,166	909,071,351,000
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 1	5,776,984,333	88,213,132,727
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 2	1,614,800,168	64,098,086,761
Cty Năng Lượng Tái Tạo VN	51,630,000,000	92,334,986,967
Cty TNHH TM Minh Tâm	86,526,280,047	94,526,280,047
Công ty Cổ Phần Nước Sạch Sông Đà	20,609,061,814	40,090,985,267
Bà Lưu Thị Bình Dân	182,522,000,000	232,522,000,000
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	37,553,674,900	69,075,928,494
Công ty CP Tập Đoàn IPC	308,468,298,300	-
Cty CP Xây Dựng SCG	65,694,565,084	-
BQL DA CTGT Quảng Ninh	30,013,382,000	-
Các Khách hàng khác	292,592,979,897	278,925,018,507
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số VI)	411,392,283,065	437,413,174,664
Cộng	**2,224,839,894,774**	**2,306,270,944,434**

3 . Trả trước cho người bán	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Cty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt	16,418,746,300	16,418,746,300
CTY CP KTXDVT Phương Nam	1,684,507,674	3,405,605,508
Công Ty TNHH SXTM Xây Dựng Châu Việt	9,883,947,560	14,239,918,020
Công ty CP đầu tư Mai Tiến Phát	6,016,688,440	8,630,059,770
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	61,249,636,170	49,131,336,170
Công ty Cổ phần THĐ15	25,480,000,000	-
CÔNG TYTNHH T&T HẠ LONG	5,115,188,233	-
Các Nhà Cung Cấp khác	119,772,202,953	106,996,455,222
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số VI)	187,291,717,360	70,327,583,983
Cộng	**432,912,634,690**	**269,149,704,973**

4 . Phải thu cho vay ngắn hạn	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ Phần Licogi 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Công ty CP ĐT và Xây dựng VINA2	33,000,000,000	-
Công ty CP ĐT NLTT LICOGI16 Ninh Thuận	3,011,571,089	-
Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 1	-	60,000,000,000
Cộng	**39,147,989,480**	**63,136,418,391**

5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**30/06/2021 VND**	**01/01/2021 VND**
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	35,000,000,000	127,500,000,000
Tạm ứng	111,707,385,760	116,265,846,624
Chi hộ	9,725,039,411	36,413,397,181
Phải thu về chuyển nhượng vốn	15,048,550,000	37,973,672,141
Ký quỹ mở L/C, bảo lãnh thanh toán	89,364,661,911	9,600,344,203
Cổ tức	-	14,681,155
Phải thu lãi cho vay	2,349,179,315	5,107,717,973
Khác	6,032,266,801	3,814,164,041
Cộng	**269,227,083,198**	**336,689,823,318**

6 . Dự phòng phải thu khó đòi	**30/06/2021 VND**	**01/01/2021 VND**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-105,826,792,768	-105,826,792,768
Cộng	**-105,826,792,768**	**-105,826,792,768**

7 . Hàng tồn kho	**30/06/2021 VND**	**01/01/2021 VND**
Nguyên liệu, vật liệu	18,973,990,561	16,886,161,847
Công cụ, dụng cụ	44,054,205	44,054,205
Chi phí SXKD dở dang (*)	383,854,857,160	393,663,675,288
Hàng hóa bất động sản	698,491,402	698,491,402
Bất động sản dở dang (**)	38,923,052,988	72,895,712,252
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**442,494,446,316**	**484,188,094,994**
(*) Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp	***383,854,857,160***	***393,663,675,288***
CT Bắc Giang Lạng Sơn	256,027,597,945	249,461,573,570
Cao tốc Hữu Nghị	49,121,013,979	39,635,822,168
Sông Hậu Đức Hoà	46,650,019,889	43,670,335,703
BOT QL 38	19,220,382,420	19,220,382,420
Khác	12,835,842,927	41,675,561,427
(**) Bất động sản dở dang	***38,923,052,988***	***72,895,712,252***
Khu dân cư Long Tân	3,989,129,534	37,675,049,130
Khu dân cư Bảo Lộc 3.4ha	34,933,923,454	35,220,663,122

8 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà ở, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2021)	**-**	**330,285,709,778**	**133,191,443,671**	**1,800,106,727**	**465,277,260,176**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Mua sắm	-	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	**-**	**119,000,000**	**-**	**-**	**119,000,000**
- Thanh lý, nhượng bán	-	119,000,000	-	-	119,000,000
Số cuối kỳ (30/06/2021)	**-**	**330,166,709,778**	**133,191,443,671**	**1,800,106,727**	**465,158,260,176**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2021)	**-**	**142,798,262,480**	**64,409,565,479**	**1,725,435,556**	**208,933,263,515**
Tăng trong kỳ	**-**	**20,254,445,911**	**7,692,019,144**	**34,839,789**	**27,981,304,844**
- Trích khấu hao TSCĐ	-	20,254,445,911	7,692,019,144	34,839,789	27,981,304,844
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	**-**	**42,644,384**	**-**	**-**	**42,644,384**
- Thanh lý, nhượng bán	-	42,644,384	-	-	42,644,384
Số cuối kỳ (30/06/2021)	**-**	**163,010,064,007**	**72,101,584,623**	**1,760,275,345**	**236,871,923,975**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01/01/2021)	**-**	**187,487,447,298**	**68,781,878,192**	**74,671,171**	**256,343,996,661**
Số cuối kỳ (30/06/2021)	**-**	**167,156,645,771**	**61,089,859,048**	**39,831,382**	**228,286,336,201**

9 . Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2021)		**51,959,740,014**			**51,959,740,014**
Tăng trong kỳ	**-**	**52,400,000,000**	**-**	**-**	**-**
- Mua sắm		52,400,000,000			**52,400,000,000**
- Xây dựng cơ bản					-
- Chuyển từ BĐSĐT					-
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ (30/06/2021)	**-**	**104,359,740,014**	**-**	**-**	**104,359,740,014**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2021)		**23,886,738,185**			**23,886,738,185**
Tăng trong kỳ	**-**	**8,486,997,524**	**-**	**-**	**8,486,997,524**
- Trích khấu hao TSCĐ		8,486,997,524			8,486,997,524
- Chuyển từ BĐSĐT		-	-	-	-
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
Số cuối kỳ (30/06/2021)	**-**	**32,373,735,709**	**-**	**-**	**32,373,735,709**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01/01/2021)	**-**	**28,073,001,829**	**-**	**-**	**28,073,001,829**
Số cuối kỳ (30/06/2021)	**-**	**71,986,004,305**	**-**	**-**	**71,986,004,305**

10 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2021)		-	-	**10,254,240,000**	**10,254,240,000**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (30/06/2021)	-	-	-	**10,254,240,000**	**10,254,240,000**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ (01/01/2021)				**9,859,969,103**	**9,859,969,103**
Tăng trong kỳ	-	-	-	**122,691,459**	**122,691,459**
- Trích khấu hao TSCĐ				122,691,459	122,691,459
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (30/06/2021)	-	-	-	**9,982,660,562**	**9,982,660,562**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01/01/2021)	-	-	-	**394,270,897**	**394,270,897**
Số cuối kỳ (30/06/2021)	-	-	-	**271,579,438**	**271,579,438**

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	72,901,822,580	72,901,822,580
Khác	675,957,123	1,074,261,512
Cộng	**73,577,779,703**	**73,976,084,092**

12 . Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ sở hữu tại 30/06/2021	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ Phần Đầu tư hạ Tầng Licogi 16	95%	47,500,000,000	47,500,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	75%	75,000,000,000	75,000,000,000
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	80%	85,878,880,000	85,878,880,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16	97%	35,760,000,000	35,760,000,000
Công ty Cổ Phần LICONS Việt Nam	80%	16,000,000,000	16,000,000,000
Công ty CP Bất động sản Licogi 16	95%	7,410,083,583	4,709,562,784
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16 Ninh Thuận	97%	232,800,000,000	232,800,000,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16 Gia Lai	97%	172,991,353,302	172,991,353,302
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 1	78%	220,000,000	220,000,000
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 2	78%	120,000,000	120,000,000
Cộng		**673,680,316,885**	**670,979,796,086**

13 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ sở hữu tại 30/06/2021	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP Licogi 16.8	0.00%	-	1,455,049,091
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	21,390,000,000	21,390,000,000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22.00%	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	30.00%	180,000,000,000	180,000,000,000
Cộng		**324,898,733,758**	**326,353,782,849**

14 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH	**30/06/2021**	**01/01/2021**
	VND	**VND**
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	11,109,604,113	11,109,604,113
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16 Ninh Thuận	17,454,269,069	6,764,245,163
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	2,670,611,754	2,670,611,754
Cộng	**154,743,218,694**	**144,053,194,788**

15 . Chi phí trả trước dài hạn	**30/06/2021**	**01/01/2021**
	VND	**VND**
Công cụ dụng cụ	41,275,943	37,264,581
Khác	-	-
Cộng	**41,275,943**	**37,264,581**

16 . Phải trả người bán ngắn hạn	**30/06/2021**	**01/01/2021**
	VND	**VND**
Tổng Cty ĐTXD Hoàng Long	22,535,021,801	34,535,021,801
Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	34,754,649,680	36,754,649,680
Solar South East Asia Pte LTD	431,676,206,117	431,676,206,117
Toshiba Mitsubishi Electric	86,493,844,973	86,400,480,413
Công ty CPTM Hàng Hóa Quốc Tế IPC	32,590,727,007	36,590,727,007
Công ty cổ phần LICOGI 16.2	20,601,155,440	20,601,155,440
Công ty Cổ phần LICOGI 166	26,207,520,529	25,543,073,043
Công ty TNHH Kỹ Thuật Việt	23,532,196,690	23,777,267,483
CN Tây Bắc Tuyên Quang	-	24,164,133,571
Cty TNHH SX TM XD CẢNH TIẾN	38,649,154,500	-
Các nhà cung cấp khác	388,655,461,010	373,740,981,171
Các Bên liên quan (Thuyết Minh số VI)	243,879,052,832	342,231,839,211
	1,349,574,990,579	**1,436,015,534,937**

17 . Người mua trả tiền trước	**30/06/2021**	**01/01/2021**
	VND	**VND**
Công ty CP Licogi 13	-	39,502,802,006
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 1	-	47,496,749,368
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 2	-	20,459,614,141
BQL DA CTGT Quảng Ninh	226,346,000,000	-
Đầu Tư và Xây Dựng AUS	-	111,199,511,822
Number One Quang Vinh	-	122,970,988,178
Bà Trần Thị Ngọc Bích	11,479,600,000	11,479,600,000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện mặt trời KN Vạn Ninh	-	31,321,852,468
Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm	15,000,000,000	15,000,000,000
CTy TNHH Điện Gió Lạc Hòa 2	51,889,333,785	-
Ban QLDA DT XD Quận Hoàn Kiếm	26,000,000,000	-
Cty CP Xây Dựng SCG	20,000,000,000	-
Công ty CP Tập Đoàn IPC	67,753,847,068	-
Các khách hàng khác	121,322,704,942	185,367,161,184
Các Bên liên quan (Thuyết Minh số VI)	123,890,311,109	111,078,056,509
	663,681,796,904	**695,876,335,676**

18 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**30/06/2021 VND**	**01/01/2021 VND**
Thuế TNDN	108,303,690,135	109,855,282,282
Thuế thu nhập cá nhân	3,766,202,767	2,288,910,620
Các loại thuế khác	2,398,766,250	2,289,144,287
Cộng	**114,468,659,152**	**114,433,337,189**

19 . Chi phí phải trả	**30/06/2021 VND**	**01/01/2021 VND**
Chi phí trích trước các công trình xây dựng (*)	468,678,913,357	239,048,149,867
Lương tháng 13	4,122,503,500	12,840,453,419
Lãi vay	589,060,935	1,330,073,927
Chi phí phải trả khác	5,000,000,000	5,289,090,909
Cộng	**478,390,477,792**	**258,507,768,122**

(*) Chi phí trích trước các công trình xây dựng	**468,678,913,357**	**239,048,149,867**
Dự án Long Tân	148,244,530,424	58,244,530,424
Solar Vạn Ninh	19,934,719,726	39,124,133,509
Solar đầm Trà Ổ	42,278,108,861	50,727,394,382
Solar Mỹ Sơn 2	-	36,688,805,075
Đường đua F1	13,617,150,246	13,617,150,246
Điện Gió Chơ Long	70,045,420,173	-
Điện Gió Hòa Đông 2	88,985,138,792	-
Dự án khác	85,573,845,135	40,646,136,231

20 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**30/06/2021 VND**	**01/01/2021 VND**
Phải trả nhận tạm ứng, ký quỹ	5,379,241,589	5,379,241,589
Nộp phạt thuế theo BB KTNN	44,615,617,189	44,615,617,189
Phải trả khoản đầu tư	20,000,000,000	20,000,000,000
Nhận chuyển nhượng vốn	12,600,000,000	12,600,000,000
Lãi vay	5,022,404,909	6,352,879,430
Khác	13,416,608,113	10,420,540,659
Cộng	**101,033,871,800**	**99,368,278,867**

21 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**30/06/2021 VND**	**01/01/2021 VND**
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	87,081,345,477	103,998,509,731
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	117,003,112,092	123,912,759,334
Ngân hàng quân đội - CN Đông Anh	56,341,837,871	235,228,060,809
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	56,276,801,443	63,548,715,609
Công ty Cổ phần BOT 38	5,520,471,271	5,520,471,271
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 - Ninh Thuận	-	1,848,012,854
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 - Gia Lai	14,463,153,465	24,726,334,345
Vay khác	17,184,566,998	56,300,292,998
Cộng	**353,871,288,617**	**615,083,156,951**

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất Dự án 50 ha Long Tân và DA 27ha với lãi suất thả nổi, thời hạn vay từ 6 tháng đến 9 tháng.
(***) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án KDC Bảo Lộc và Dự Án 27 ha Long Tân

22 . Vay và nợ dài hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	52,069,135,272	77,800,589,616
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	*33,714,749,369*	*52,991,993,517*
Công ty Cổ Phần Đầu tư hạ Tầng Licogi 16	76,527,333,500	52,238,997,490
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	51,820,000,000	46,820,000,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16	22,900,000,000	24,300,000,000
Công ty Cổ Phần LICONS Việt Nam	9,500,000,000	15,900,000,000
Công Ty TNHH Đầu Tư Thủy Nguyên Xanh	9,090,000,000	9,170,000,000
Nợ thuê tài chính	66,088,005,446	21,943,866,492
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	*22,562,052,074*	*10,556,722,092*
Cộng	**231,717,672,775**	**184,624,737,989**

23 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,172,485,100,000	1,172,485,100,000
Cộng	**1,172,485,100,000**	**1,172,485,100,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,172,485,100,000	1,048,992,930,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	123,492,170,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	**1,172,485,100,000**	**1,172,485,100,000**

d. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	117,248,510	117,248,510
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	117,248,510	117,248,510
+ Cổ phiếu phổ thông	*117,248,510*	*117,248,510*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	115,248,172	115,248,172
+ Cổ phiếu phổ thông	*115,248,172*	*115,248,172*
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu phổ thông	*2,000,338*	*2,000,338*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ 1CP	10.000đ/ 1CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	469,159,148,055	461,338,576,530
	682,050,053,912	**674,229,482,387**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	589,427,201,154	1,110,789,853,187
Doanh thu từ bán đất nền	334,855,459,354	77,769,729,287
Doanh thu dịch hàng hóa, dịch vụ khác	17,935,089,643	7,821,093,160
Cộng	**942,217,750,151**	**1,196,380,675,634**

25 . Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	565,586,149,359	1,009,589,066,964
Gía vốn bán đất nền	130,518,579,662	23,933,356,828
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	17,576,387,850	7,364,820,100
Cộng	**713,681,116,871**	**1,040,887,243,892**

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lãi từ khoản chuyển nhượng khoản đầu tư	-	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	574,575,126	4,280,858,744
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1,114,702,539
Cổ tức	3,637,500,000	200,416,804
Khác	-	-
Cộng	**4,212,075,126**	**5,595,978,087**

27 . Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí lãi vay	25,289,223,710	42,879,493,578
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	10,690,023,906	6,511,523,540
Khác	499,091	22,000,856
Cộng	**35,979,746,707**	**49,413,017,974**

28 . Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	1,592,067,600
Thu nhập khác thanh lý tài sản	205,462,566	1,060,909,090
Thu nhập khác	7,900,000	140,461,461
Cộng	**213,362,566**	**2,793,438,151**

29 . Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí bảo lãnh	294,716,000	1,411,907,000
Chi phí khác	237,332,398	136,647,074
Cộng	**532,048,398**	**1,548,554,074**

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**	**Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33,385,439,882	18,826,244,221
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-194,756,457	-612,822,835
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**33,190,683,425**	**18,213,421,386**

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)**
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	113,556,567,589
		Doanh thu khác	4,146,741,907
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	56,906,979,365
		Doanh thu khác	156,833,636
Cty CP đầu tư năng lượng tái tạo LICOGI 16	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	52,717,480,633
		Doanh thu khác	74,181,818
Công Ty Cổ Phần LICONS Việt Nam	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	20,775,820,591
		Doanh thu khác	5,648,232,719

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**Số tiền**
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Điện lực LICOGI 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu	761,128,120
		Trả trước cho người bán	37,968,079,264
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	11,878,702,365
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Khoản phải thu	34,089,807,263
		Trả trước cho người bán	21,754,485,670
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích LICOGI 16	Công ty con	Khoản phải thu	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	Công ty con	Khoản phải thu	930,457,829
		Trả trước cho người bán	50,280,601,107
Công Ty Cổ Phần LICONS Việt Nam	Công ty con	Trả trước cho người bán	4,745,324,512
Cty CP đầu tư năng lượng tái tạo LICOGI 16	Công ty con	Trả trước cho người bán	72,543,226,807
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu	136,980,715,021
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	198,458,235,749

Phải thu khác		
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	14.681.155
Phải trả người bán		
Cty CP LICONS Việt Nam	Công ty con	21.946.335.302
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	93.278.582.096
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	81.823.423.509
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	4.905.153.078
Cty CP đầu tư năng lượng tái tạo LICOGI 16	Công ty con	41.925.558.847
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	87.332.472.308
Cty CP đầu tư năng lượng tái tạo LICOGI 16	Công ty con	20.000.000.000
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	16.557.838.801

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc này 30/06/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam . hiệu chỉnh theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính.

Đỗ Văn Hưởng	**Nguyễn Văn Việt**	**Tăng Quốc Thuộc**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
		Ngày 19 tháng 07 năm 2021

Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01/01/2020	**1,048,992,930,000**	**93,686,603,494**	**(18,771,380,000)**	**119,204,302,363**	**304,180,364,161**	**1,547,292,820,018**
- Tăng vốn trong kỳ	24,070,000	-	-	-	-	24,070,000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	292,093,859,303	292,093,859,303
- Cổ tức bằng cổ phiếu	123,468,100,000	-	-	-	(123,468,100,000)	-
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	(11,467,546,934)	(11,467,546,934)
Tại ngày 31/12/2020	**1,172,485,100,000**	**93,686,603,494**	**(18,771,380,000)**	**119,204,302,363**	**461,338,576,530**	**1,827,943,202,387**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	119,611,962,712	119,611,962,712
- Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(80,673,720,400)	(80,673,720,400)
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	(31,117,670,787)	(31,117,670,787)
Tại ngày 30/06/2021	**1,172,485,100,000**	**93,686,603,494**	**(18,771,380,000)**	**119,204,302,363**	**469,159,148,055**	**1,835,763,773,912**